

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		93.220.264.822	98.773.144.311
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.384.275.236	11.090.293.176
1 Tiền	111		12.384.275.236	11.090.293.176
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.849.853.114	24.645.514.888
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14.285.632.976	35.200.403.414
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.857.023.393	6.008.359.637
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	771.288.771	1.220.990.716
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.6	(18.064.092.026)	(17.784.238.879)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140	V.7	76.079.822.219	62.980.079.705
1 Hàng tồn kho	141		77.351.266.942	63.603.705.585
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.271.444.723)	(623.625.880)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.906.314.253	57.256.542
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	104.018.184	56.280.335
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.795.547.271	976.207
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	6.748.798	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		20.640.646.685	24.816.954.524
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		11.191.436.188	15.190.133.451
1 TSCĐ hữu hình	221	V.9	10.452.032.320	14.392.181.691
- Nguyên giá	222		61.285.254.595	61.250.204.595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.833.222.275)	(46.858.022.904)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	V.10	739.403.868	797.951.760
- Nguyên giá	228		2.037.168.899	2.037.168.899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.297.765.031)	(1.239.217.139)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	9.000.000.000	9.000.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.000.000.000	9.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		449.210.497	626.821.073
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	449.210.497	626.821.073
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		113.860.911.507	123.590.098.835

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		74.323.398.968	84.052.586.296
I- Nợ ngắn hạn	310		71.834.539.240	82.145.460.568
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	11.071.066.027	16.483.452.246
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	18.216.889.483	14.065.916.366
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	1.403.668.133	1.163.278.821
4 Phải trả người lao động	314	V.14	8.377.730.481	8.006.706.399
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	226.357.763	67.764.586
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	2.057.838.783	3.782.468.731
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	18.441.982.000	27.051.138.139
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.800.000.000	2.700.000.000
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	9.239.006.570	8.824.735.280
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		2.488.859.728	1.907.125.728
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	699.569.000	307.764.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.789.290.728	1.599.361.728
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.20	39.537.512.539	39.537.512.539
I- Vốn chủ sở hữu	410		39.537.512.539	39.537.512.539
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.537.512.539	39.537.512.539
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		113.860.911.507	123.590.098.835

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Lệ Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Dung

TP-HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2022



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hà Quốc Cường